

Số: 27/2018/TT-BNNPTNT

*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018*

## **THÔNG TƯ**

### **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

Căn cứ Nghị định số **15/2017/NĐ-CP** ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường.
2. Hồ sơ lâm sản hợp pháp, kiểm tra truy xuất nguồn gốc lâm sản.
3. Đánh dấu mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán (sau đây viết chung là mẫu vật).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh trong nước (sau đây viết chung là tổ chức); hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài (sau đây viết chung là cá nhân) có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

2. Gỗ tròn là gỗ còn nguyên hình dạng sau khai thác, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 01 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên, chiều dài từ 01 mét trở lên. Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) không phân biệt kích thước.

3. Gỗ xẻ là gỗ đã cưa, xẻ hoặc đẽo thành hộp, thanh, tấm.

4. Thực vật rừng ngoài gỗ là củi, các loại song, mây, tre, nứa, thực vật rừng thân thảo, bộ phận và dẫn xuất của chúng.

5. Thực vật rừng thông thường là những loài không thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và không thuộc Phụ lục CITES.

6. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên là hoạt động lấy các cá thể động vật rừng thông thường, trứng, ấu trùng của chúng ra khỏi nơi cư trú tự nhiên.

7. Khai thác tận dụng là việc khai thác những cây gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học; khai thác lâm sản trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

8. Khai thác tận thu là việc tận thu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ từ những cây gỗ, thực vật rừng bị đổ gãy, bị chết tự nhiên hoặc chết do thiên tai còn nằm trong rừng.

9. Lâm sản chưa chế biến là lâm sản chưa được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị, còn giữ nguyên hình dạng, kích thước ban đầu sau khai thác, sau nhập khẩu, sau xử lý tịch thu.

10. Lâm sản đã chế biến là lâm sản được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị làm thay đổi hình dạng, kích thước ban đầu, bao gồm cả gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, than hầm, than hoa và sản phẩm của chúng.

11. Vận chuyển nội bộ là vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập hoặc vận chuyển từ

doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

12. Chủ lâm sản là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu lâm sản hoặc là người đại diện cho chủ lâm sản thực hiện việc quản lý, vận chuyển lâm sản đó.

13. Sản phẩm gỗ hoàn chỉnh là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp hoàn chỉnh theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm đó, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

#### **Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng lâm sản**

1. Phương pháp đo và ghi số hiệu đầu lóng, hộp gỗ:

a) Chiều dài gỗ tròn: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị;

b) Đường kính gỗ tròn: đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ tiến hành đo ở 02 vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính; đơn vị đo là centimét (cm);

c) Chiều dài gỗ xẻ: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị;

d) Chiều rộng và chiều dày gỗ xẻ: đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị đo là centimét (cm). Trường hợp các mặt gỗ xẻ, gỗ đẽo bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất và nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng;

đ) Trường hợp gỗ rỗng ruột, mục khi đo được trừ phần khối lượng khuyết tật đó, khi lập bảng kê lâm sản phải ghi khối lượng đã được trừ để làm cơ sở khi phúc tra khối lượng gỗ;

e) Đối với gỗ góc, rẽ, gỗ xẻ các loại có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ dạng cây bao gồm cả rễ, thân, cành, lá; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ không thể đo được kích thước để xác định khối lượng; gỗ rừng trồng không phân loại theo cấp đường kính thì cân trọng lượng theo đơn vị là kilôgam (kg) và quy đổi 1.000 kg bằng 01 m<sup>3</sup> gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi 01 ster bằng 0,7 m<sup>3</sup> gỗ tròn;

g) Đối với gỗ tròn có kích thước quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này trở lên và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ.

2. Đơn vị tính khối lượng gỗ là mét khối ( $m^3$ ), lấy ba số lẻ sau số hàng đơn vị. Đơn vị tính khối lượng củi là ster hoặc cân trọng lượng là kg.

3. Sai số cho phép về tính khối lượng gỗ:

a) Đối với gỗ tròn sai số cho từng lóng gỗ cho một lần đo là mười phần trăm ( $\pm 10\%$ );

b) Đối với gỗ xẻ sai số cho từng thanh, tấm, hộp gỗ cho một lần đo là năm phần trăm ( $\pm 5\%$ ).

4. Xác định số lượng, khối lượng động vật rừng là số cá thể và cân trọng lượng theo đơn vị là kg. Trường hợp không xác định được số cá thể thì cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

5. Xác định khối lượng thực vật rừng ngoài gỗ, bộ phận của động vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg. Đối với tre, nứa tính bằng số cây hoặc cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

6. Xác định khối lượng đối với dẫn xuất của động vật rừng, thực vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg hoặc bằng dung tích theo đơn vị là mililít (ml) nếu ở dạng thể lỏng.

## **Điều 5. Bảng kê lâm sản**

1. Bảng kê lâm sản:

a) Do chủ lâm sản lập sau khai thác; khi mua bán, vận chuyển, xuất lâm sản trong cùng một lần và trên một phương tiện vận chuyển; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu lâm sản theo quy định hoặc do người có thẩm quyền lập khi lập hồ sơ xử lý vi phạm;

b) Chủ lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản;

c) Mẫu bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

2. Lập bảng kê lâm sản:

a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Đối với gỗ không đủ kích thước quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này, ghi tổng chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng của lâm sản đó vào bảng kê lâm sản;

c) Chủ lâm sản khi lập bảng kê lâm sản đối với gỗ tròn, gỗ xẻ có số hiệu gỗ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này, phải ghi số hiệu gỗ vào bảng kê lâm sản.

d) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ hoặc động vật rừng, chủ lâm sản phải ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản trong bảng kê lâm sản;

đ) Cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích từng loại lâm sản của trang đó và có chữ ký của chủ lâm sản. Trang cuối của bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích của từng loại lâm sản trong cả bảng kê lâm sản.

### **Điều 6. Đối tượng phải thực hiện xác nhận bảng kê lâm sản**

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

2. Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

3. Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Trường hợp lâm sản quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này khi vận chuyển nội bộ trong tỉnh, bảng kê lâm sản không cần xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

### **Điều 7. Xác nhận bảng kê lâm sản**

1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản:

a) Bản chính bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

c) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

3. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận nguồn gốc lâm sản hợp pháp; lập sổ theo dõi xác nhận bằng kê lâm sản cho từng năm theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư này; lưu giữ bản sao của bảng kê lâm sản đã xác nhận và bản sao các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG**

**Điều 8. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên**

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.

### **Điều 9. Khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên**

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.

### **Điều 10. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên**

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bằng kê lâm sản.

### **Điều 11. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.

## **Điều 12. Khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu**

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

**Điều 13. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu**

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

**Điều 14. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu**

1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

**Điều 15. Khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân**

1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

**Chương III**

**HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP**

**Mục 1. HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

## **Điều 16. Hồ sơ lâm sản khai thác trong nước**

1. Hồ sơ lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên:

a) Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên:

Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này;

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ loài thực vật thông thường: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng thông thường: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng thông thường và bộ phận, dẫn xuất của chúng: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án

khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Hồ sơ lâm sản khai thác từ rừng trồng:

a) Gỗ khai thác chính từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

b) Gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này;

c) Gỗ khai thác tận thu từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

d) Gỗ khai thác từ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

### **Điều 17. Hồ sơ lâm sản nhập khẩu**

1. Tờ khai hải quan theo quy định hiện hành.

2. Bản chính bảng kê lâm sản (Packing-list) do chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản lập.

3. Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES.

4. Các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của nước xuất khẩu.

### **Điều 18. Hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu**

1. Bản chính hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bản chính bảng kê lâm sản do cơ quan bán lập.

## **Mục 2. HỒ SƠ LÂM SẢN MUA BÁN, VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC**

### **Điều 19. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

**Điều 20. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng trồng chưa chế biến**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.
2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

**Điều 21. Hồ sơ đối với gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ nhập khẩu chưa chế biến**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.
2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.
3. Đối với lâm sản nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập khẩu đến kho hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

**Điều 22. Hồ sơ đối với lâm sản sau xử lý tịch thu chưa chế biến**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.
2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.
3. Đối với lâm sản mua trực tiếp từ Hội đồng đấu giá, sau đó lâm sản vận chuyển về kho hàng của tổ chức, cá nhân mua: thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

**Điều 23. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên, từ rừng trồng, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu đã chế biến**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.
2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

**Điều 24. Hồ sơ đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.
2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

**Điều 25. Hồ sơ đối với lâm sản vận chuyển nội bộ**

1. Bản chính phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ.

2. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Trường hợp vận chuyển nội bộ ra ngoài tỉnh đối với lâm sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này thì bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

3. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản.

### **Mục 3. HỒ SƠ LÂM SẢN KHI XUẤT KHẨU, VẬN CHUYỂN QUÁ CẢNH**

#### **Điều 26. Hồ sơ đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, sản phẩm gỗ khi xuất khẩu**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thì bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Giấy phép theo quy định tại các Hiệp ước giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước nhập khẩu (nếu có).

3. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

#### **Điều 27. Hồ sơ đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm của động vật rừng khi xuất khẩu**

1. Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

#### **Điều 28. Hồ sơ đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất và sản phẩm của chúng khi xuất khẩu**

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

#### **Điều 29. Hồ sơ đối với lâm sản vận chuyển quá cảnh**

1. Hồ sơ hàng hóa vận chuyển quá cảnh theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp lâm sản vận chuyển quá cảnh được bóc dỡ, chuyển tiếp phương tiện trên lãnh thổ của Việt Nam: chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản cho từng phương tiện.

#### **Mục 4. HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, MUA BÁN, CẮT GIỮ LÂM SẢN; GÂY NUÔI, CHẾ BIẾN MẪU VẬT CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG**

##### **Điều 30. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản**

1. Mẫu sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản áp dụng cho tổ chức theo Mẫu số 11 kèm theo Thông tư này.
2. Tổ chức có trách nhiệm lập sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử; ghi đầy đủ nội dung vào sổ ngay sau khi nhập, xuất lâm sản.

##### **Điều 31. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ; gây nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng**

1. Đối với cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:
  - a) Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản;
  - b) Bảng kê lâm sản và hồ sơ nguồn gốc lâm sản hợp pháp quy định tại Thông tư này;
  - c) Chủ cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm a, điểm b khoản này trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất lâm sản.
2. Đối với cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng:
  - a) Sổ theo dõi hoạt động nuôi, chế biến động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
  - b) Bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng có tại cơ sở nuôi, chế biến theo quy định;
  - c) Chủ cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm a, điểm b khoản này trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất lâm sản.

##### **Điều 32. Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ**

Chủ lâm sản có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ lâm sản trong khai thác, vận

chuyên, chế biến, sản xuất, mua bán, nhập khẩu và lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Thông tư này.

## **Chương IV**

### **ĐÁNH DẤU MẪU VẬT**

#### **Điều 33. Đối tượng đánh dấu**

Mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc các Phụ lục CITES; sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán.

#### **Điều 34. Đánh dấu mẫu vật**

1. Mẫu vật của các loài thuộc các Phụ lục CITES đã có quy định đánh dấu thì thực hiện theo quy định của CITES.
2. Việc đánh dấu có thể thực hiện bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, chip điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu) có chứa đựng thông tin để truy xuất nguồn gốc.
3. Chủ mẫu vật tự quyết định chất liệu, kích thước, hình thức của nhãn đánh dấu, phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật và đảm bảo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

Nhãn đánh dấu được gắn trực tiếp lên mẫu vật, bảo đảm có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc.

4. Sau khi hoàn thành đánh dấu mẫu vật, trong thời hạn 01 ngày làm việc, chủ lâm sản ghi đủ các thông tin đánh dấu vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 12 kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính trung thực, rõ ràng, chính xác của nhãn đánh dấu.

#### **Điều 35. Thông tin trên nhãn đánh dấu**

1. Tên mẫu vật: nêu rõ tên mẫu vật.
2. Tên loài: tên phổ thông và tên khoa học.
3. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ mẫu vật.
4. Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật: thể hiện rõ nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, gây nuôi trong nước hay nhập khẩu; địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất mẫu vật.
5. Định lượng mẫu vật: là lượng mẫu vật được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm tùy theo đặc điểm của từng loại mẫu vật.
6. Các thông tin khác thể hiện nguồn gốc của mẫu vật.

## **Chương V**

### **KIỂM TRA TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

#### **Mục 1. ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, NGUYÊN TẮC VÀ THẨM QUYỀN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA**

##### **Điều 36. Đối tượng, hình thức kiểm tra**

1. Đối tượng kiểm tra: tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, cất giữ lâm sản và gây nuôi động vật rừng, đánh dấu mẫu vật, sản phẩm gỗ.

2. Hình thức kiểm tra:

a) Kiểm tra theo kế hoạch;

b) Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư này hoặc theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

##### **Điều 37. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra**

1. Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm), trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 38. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra**

1. Hoạt động kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm do Tổ kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra (sau đây viết tắt là Tổ kiểm tra) thực hiện khi có quyết định của người có thẩm quyền.

2. Trường hợp Tổ kiểm tra đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm quả tang thì phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn cần thiết và báo cáo theo quy định.

3. Mọi trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản kiểm tra. Trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, lập biên bản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này. Trường hợp kiểm tra khai thác lâm sản, lập biên bản theo Mẫu số 13 kèm theo Thông tư này.

## **Điều 39. Kiểm tra theo kế hoạch**

1. Kế hoạch kiểm tra thường xuyên hàng năm: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, căn cứ chương trình công tác và sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra năm sau, trình cấp trên trực tiếp phê duyệt.

2. Kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề: Căn cứ tình hình khai thác, vận chuyển, chế biến, mua bán và quản lý lâm sản trên địa bàn cần phải kiểm tra ngăn chặn và xử lý, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề.

## **Điều 40. Kiểm tra đột xuất**

1. Căn cứ để kiểm tra đột xuất:

- a) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Thông tin từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân;
- c) Thông tin từ đơn yêu cầu xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;
- d) Thông tin từ phát hiện của công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn hoặc công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ theo dõi, phát hiện vi phạm;
- đ) Văn bản chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- e) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Công chức Kiểm lâm thu thập, tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật phải báo cáo ngay Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm trực tiếp để xử lý thông tin.

3. Căn cứ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý thông tin, chỉ đạo kiểm tra, chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chỉ đạo việc lập sổ theo dõi thông tin và tổ chức quản lý sổ theo dõi thông tin theo chế độ quản lý tài liệu mật.

## **Mục 2. TRÌNH TỰ, NỘI DUNG KIỂM TRA**

### **Điều 41. Trình tự kiểm tra**

1. Công bố quyết định kiểm tra với đối tượng được kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng được kiểm tra và người chứng kiến (nếu có).

2. Yêu cầu đối tượng được kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Tổ kiểm tra.

3. Tổ chức kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra đã công bố. Trường hợp có vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra vượt quá thẩm quyền, Tổ kiểm tra phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cấp trên để kịp thời xử lý.
4. Kiểm tra vận chuyển lâm sản: Tổ kiểm tra chỉ được dùng phương tiện giao thông đang lưu thông để kiểm tra lâm sản khi có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư này. Hiệu lệnh dùng phương tiện có thể sử dụng một loại hoặc sử dụng kết hợp còi, cờ hiệu Kiểm lâm, đèn pin.
5. Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu: Trong trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra, xác minh nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.
6. Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi động vật rừng, chủ lâm sản hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của Tổ kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi động vật rừng và hồ sơ nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.

#### **Điều 42. Nội dung kiểm tra**

##### 1. Đối với khai thác lâm sản:

- a) Việc chấp hành quy định của pháp luật trước khi khai thác; chấp hành quy định của pháp luật trong và sau quá trình khai thác; hồ sơ, tài liệu liên quan đến khai thác lâm sản;
- b) Đối với gỗ đã khai thác được vận xuất, vận chuyển về bãi tập trung: thực hiện kiểm tra về số lượng, khối lượng, loài gỗ, số hiệu gỗ, bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này;
- c) Đối với lâm sản ngoài gỗ: kiểm tra về số lượng, khối lượng, tên loài, bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này.

##### 2. Đối với vận chuyển lâm sản:

- a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương III Thông tư này;
- b) Lâm sản hiện có trên phương tiện vận chuyển.

##### 3. Đối với cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

- a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này;
- b) Lâm sản hiện có tại cơ sở;
- c) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.

4. Đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh:
  - a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 17 và Mục 3 Chương III Thông tư này;
  - b) Lâm sản hiện có tại cửa khẩu.
5. Đối với cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng:
  - a) Hồ sơ động vật rừng gây nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này;
  - b) Động vật rừng đang nuôi.
6. Đối với nơi cất giữ lâm sản:
  - a) Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;
  - b) Lâm sản hiện có tại nơi cất giữ.

## **Chương VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 43. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 44. Quy định chuyển tiếp**

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện đến khi hết thời gian đã cấp phép.

#### **Điều 45. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
  - a) Quyết định số [44/2006/QĐ-BNN](#) ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm;
  - b) Quyết định số [107/2007/QĐ-BNN](#) ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số [44/2006/QĐ-BNN](#) ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Thông tư số [87/2009/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên;

d) Thông tư số [70/2011/TT-BNNPTNT](#) ngày 24/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số [35/2011/TT-BNNPTNT](#) ngày 20/5/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số [87/2009/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/12/2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thông tư số [01/2012/TT-BNNPTNT](#) ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

e) Thông tư số [40/2015/TT-BNNPTNT](#) ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung Thông tư số [01/2012/TT-BNNPTNT](#) ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

g) Thông tư số [21/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

h) Thông tư số [17/2017/TT-BNNPTNT](#) ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số [21/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

i) Thông tư số [25/2011/TT-BNNPTNT](#) ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/02/2010;

k) Điều 2 Thông tư số [20/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: [38/2007/TT-BNNPTNT](#), [78/2011/TT-BNNPTNT](#), [25/2011/TT-BNNPTNT](#), [47/2012/TT-BNNPTNT](#), [80/2011/TT-BNNPTNT](#), [99/2006/TT-BNN](#).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VP, TCLN (300 bản).

**Hà Công Tuấn**